

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 64/2026/HS-ST
Ngày 06-7-2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông Tạ Duy Ước

Các Hội thẩm nhân dân: ông Chu Văn Chấn và ông Đỗ Xuân Hoài

- Thư ký phiên tòa: bà Trần Thị Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên tòa: bà Trần Thị Kim Trung - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 02 và ngày 06 tháng 7 năm 2026 tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Quảng Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 47/2026/TLST-HS ngày 25 tháng 5 năm 2026 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 54/2026/QĐXXST-HS ngày 15 tháng 6 năm 2026 đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: Mai Trí T, sinh ngày ngày 06 tháng 11 năm 1984, tại tỉnh Ninh Bình. Nơi cư trú: Tổ C, khu B, phường Y, tỉnh Quảng Ninh; nghề nghiệp: Giám đốc Công ty CP C3; trình độ văn hoá: lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; Đoàn thể: Đảng viên Đ1, bị đình chỉ sinh hoạt đảng theo Quyết định số 188-QĐ/TU ngày 13/02/2026 của Tỉnh ủy Q; con ông Mai Văn A và bà Vũ Thị H; có vợ là Đỗ Thị Mai H1; có 02 con; tiền án, tiền sự: không. Bị cáo đầu thú ngày 31/01/2026, bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú và T1 hoãn xuất cảnh. Hiện đang tại ngoại tại nơi cư trú, có mặt.

2. Họ và tên: Lưu Văn C, sinh ngày ngày 09 tháng 02 năm 1988, tại thành phố Hải Phòng. Nơi cư trú: Tổ G, khu T, phường U, tỉnh Quảng Ninh; nghề nghiệp: Trưởng phòng kinh doanh Công ty CP C3; trình độ văn hoá: lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; Đoàn thể: Đảng viên Đ1, bị đình chỉ sinh hoạt đảng theo Quyết định số 12-QĐ/UBKTDU ngày 11/3/2026 của Ủy ban kiểm tra Đảng ủy than Q1; con ông Lưu Xuân T2 và bà Dương Thị C1; có vợ là Đoàn Thị Y; có 02 con; tiền án, tiền sự: không. Bị cáo đầu thú ngày 29/01/2026, bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú và T1 hoãn xuất cảnh. Hiện đang tại ngoại tại nơi cư trú, có mặt.

3. Họ và tên: Trần Văn H2, sinh ngày ngày 25 tháng 10 năm 1989, tại tỉnh Ninh Bình. Nơi đăng ký NKTT: khu T, phường Y, tỉnh Quảng Ninh; chỗ ở: Số nhà B, KĐT T, phường U, tỉnh Quảng Ninh; nghề nghiệp: Phó Phòng kinh doanh Công ty CP C3; trình độ văn hoá: lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; Đoàn thể: Đảng viên Đ1, bị đình chỉ sinh hoạt đảng theo Quyết định số 13-QĐ/UBKTDU ngày 11/3/2026 của Ủy ban kiểm tra Đảng ủy than Q1; con ông Trần Văn H3 và bà Bùi Thị B; có vợ là Phạm Thị H4; có 03 con; tiền án, tiền sự: không. Bị cáo đầu thú ngày 29/01/2026, bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú và T1 hoãn xuất cảnh. Hiện đang tại ngoại tại nơi cư trú, có mặt.

4. Họ và tên: Nguyễn Văn L, sinh ngày ngày 25 tháng 02 năm 1975, tại thành phố Hải Phòng. Nơi đăng ký NKTT: Số H H, phường H, thành phố Hải Phòng; chỗ ở hiện nay: Căn BH03 lô B V, phường H, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá: lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Xuân L1 và bà Nguyễn Thị C2; có vợ là Vũ Thị M; có 02 con; tiền án, tiền sự: không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú và T1 hoãn xuất cảnh. Hiện đang tại ngoại tại nơi cư trú, vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông **Nguyễn Văn T3**, sinh năm 1964, nơi cư trú: Số E Đường C, Khu đô thị G, phường H, thành phố Hà Nội, có mặt.

2. Ông **Nguyễn Trọng T4**, sinh năm 1965, nơi cư trú: Tổ E, khu D, phường H, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

3. Bà **Phạm Thị H4** (vợ bị cáo Trần Văn H2), sinh năm 1989, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: khu T, phường Y, tỉnh Quảng Ninh; chỗ ở hiện nay: Số nhà B, KĐT T, phường U, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

4. Bà **Đoàn Thị Y** (vợ Lưu Văn C), sinh năm 1989, nơi cư trú: tổ G, khu T, phường U, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

5. Ông **Đỗ Thị Mai H1** (vợ Mai Trí T), sinh năm 1988, nơi cư trú: Tổ C, khu B, phường Y, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

6. **Công ty cổ phần C3**, trụ sở: Khu T, phường Y, tỉnh Quảng Ninh.

Đại diện theo pháp luật: ông Mai Trí T - Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Thanh T5 – Phó giám đốc, có mặt.

- Người làm chứng: Ông **Lê Quang Đ**, sinh năm 1974, nơi cư trú: Tổ B, khu Q, phường U, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty cổ phần C3 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700623552, đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 20/6/2018, trụ sở tại khu T, phường Y, tỉnh Quảng Ninh; người đại diện theo pháp luật là Mai Trí T - chức danh: Giám đốc. Công ty cổ phần C3 sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất, kinh doanh than trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Trong năm 2021 - 2022, Công ty cổ phần C3 ký kết 10 hợp đồng cung cấp mũ bảo hộ lao động và 15 hợp đồng sửa chữa thiết bị máy mỏ với các đơn vị sản xuất, kinh doanh than thuộc Tập đoàn C4, khoáng sản Việt Nam trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Sau khi ký kết các hợp đồng trên, để kịp tiến độ cung cấp vật tư, thiết bị sửa chữa với khách hàng, Mai Trí T đã chỉ đạo Lưu Văn C - Phó trưởng phòng kinh doanh và Trần Văn H2 - Nhân viên phòng kinh doanh Công ty cổ phần C3, mua hàng hóa vật tư, phụ tùng ở ngoài thị trường, không có hóa đơn, chứng từ chứng minh nguồn gốc xuất xứ để sử dụng lắp đặt, thay thế lên các phương tiện của các công ty than trên. Để hợp thức nguồn gốc số hàng hóa mua trôi nổi, Mai Trí T đã chấp thuận cho Lưu Văn C và Trần Văn H2 mua của Nguyễn Văn L 51 số hóa đơn giá trị gia tăng không có hàng hóa kèm theo của Công ty TNHH V, với giá 13% trên tổng giá trị tiền hàng 18.482.870.840 đồng, tiền thuế 1.807.435.634 đồng, tổng số tiền thanh toán là 20.290.306.474 đồng. Trong đó: Lưu Văn C mua 28 số hóa đơn ghi không trị giá tiền hàng là 12.901.125.490 đồng, tiền thuế 1.280.604.029 đồng; Trần Văn H2 mua 23 số hóa đơn ghi không trị giá tiền hàng 5.581.745.350 đồng, tiền thuế 526.831.605 đồng, đồng thời lập không hồ sơ mua bán giữa Công ty TNHH V với Công ty cổ phần C3.

Nguyễn Văn L liên hệ với một người đàn ông tên là T6 (*không rõ lai lịch, địa chỉ*) để đặt mua 51 số hóa đơn giá trị gia tăng của Công ty V với giá 10% trên trị giá tiền hàng hóa ghi không trên hóa đơn, rồi bán lại cho Lưu Văn C và Trần Văn H2 với giá 13%. Sau khi Công ty cổ phần C3 làm thủ tục thanh toán chuyển khoản đến tài khoản Ngân hàng của Công ty TNHH V, T6 chuyển khoản hoặc đưa lại tiền mặt cho L, Nguyễn Văn L đã chuyển khoản ngân hàng và đưa tiền mặt cho Lưu Văn C số tiền 12.392.204.849 đồng (tiền mặt 7.594.704.849 đồng, chuyển khoản 4.797.500.000 đồng), L đã chuyển khoản và đưa tiền mặt cho Trần Văn H2 số tiền 5.521.792.000 đồng (tiền mặt 4.047.792.000 đồng, chuyển khoản 1.474.000.000 đồng), L hưởng lợi số tiền 554.486.125 đồng. Lưu Văn C và Trần Văn H2 sử dụng số tiền này để thanh toán cho các cá nhân, xưởng sản xuất đã bán vật tư hàng hóa cho C và Hiền từ trước. Sau đó, Mai Trí T đã chỉ đạo Phòng Tài chính kế toán sử dụng 51 số hóa đơn trên hạch toán chi phí nguyên vật liệu đầu vào và kê khai thuế trong các kỳ từ tháng 01/2021 đến tháng 8/2022 cho Công ty cổ phần C3.

Kết luận giám định ngày 15/4/2026 của Thuế tỉnh Q đã kết luận: Công ty cổ phần C3 đã sử dụng 51 số hóa đơn GTGT không hợp pháp của Công ty TNHH V để khai khấu trừ thuế GTGT đầu vào tại kỳ khai thuế từ tháng 01/2021 đến tháng 8/2022 làm giảm số tiền thuế GTGT phải nộp là hành vi trốn thuế số tiền **1.807.435.634** đồng.

Quá trình điều tra, các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung trên và nộp lại số tiền **1.988.000.000** đồng khắc phục hậu quả. Trong đó: Mai Trí T nộp 950.000.000 đồng, Lưu Văn C giao nộp 580.000.000 đồng và Trần Văn H2 nộp 458.000.000 đồng. Bị cáo Nguyễn Văn L đã nộp 554.486.125đ thu lời bắt chính.

Ngoài ra, các bị cáo còn nộp thông tin sổ tiết kiệm để đảm bảo thi hành án nếu Hội đồng xét xử quyết định hình phạt chính là phạt tiền như sau: Mai Trí T đã nộp bản sao y các sổ tiền kiệm trị giá 1.603.969.992đ; Lưu Văn C đã nộp bản sao y các sổ tiền kiệm trị giá 1.600.000.000đ; Trần Văn H2 bản sao y sổ tiền kiệm trị giá 670.000.000đ, Nguyễn Văn L nộp bản sao y sổ tiền kiệm trị giá 300.000.000đ để chứng minh thu nhập.

Bản Cáo trạng số 113/CT-VKSQNH-P3 ngày 22 tháng 5 năm 2026 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã truy tố: bị cáo Mai Trí T, Lưu Văn C về tội “Trốn thuế” theo quy định tại khoản 3 Điều 200 Bộ luật Hình sự; Trần Văn H2 về tội “Trốn thuế” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 200 Bộ luật Hình sự; Nguyễn Văn L về tội “Mua bán trái phép hóa đơn” theo các điểm d, đ khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa các bị cáo đều thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình đúng như nội dung Cáo trạng và xác nhận bị xét xử về tội “*Trốn thuế*”, “*Mua bán trái phép hoá đơn*” là đúng, không oan sai.

Về số tiền nộp khắc phục hậu quả, các bị cáo Mai Trí T, Lưu Văn C, Trần Văn H2 trốn thuế GTGT số tiền 1.807.435.634 đồng, các bị cáo đã tự nguyện nộp 1.988.000.000đ, trong đó: Mai Trí T nộp 950.000.000 đồng, Lưu Văn C giao nộp 580.000.000 đồng và Trần Văn H2 nộp 458.000.000 đồng, còn thừa 180.564.366đ, các bị cáo thống nhất trả lại cho Trần Văn H2.

Tại phiên tòa, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị Mai H1 (vợ Mai Trí T), bà Đoàn Thị Y (vợ Lưu Văn C), (bà) Phạm Thị H4 (vợ Trần Văn H2) trình bày: số tiền nộp tại cơ quan điều tra để khắc phục hậu quả cho các bị cáo, đã được sự thống nhất của các bị cáo, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không yêu cầu trả lại.

Đại diện Công ty cổ phần C3 và những thành viên Hội đồng quản trị của Công ty là các ông Nguyễn Văn T3, ông Nguyễn Trọng T4 có quan điểm số tiền

Công ty thay mặt bị cáo Mai Trí T nộp để khắc phục hậu quả, bị cáo T đã trả lại công ty, nên không yêu cầu gì thêm.

Người làm chứng ông Lê Quang Đ có lời khai phù hợp lời khai của các bị cáo và bổ sung: ông là kế toán trưởng của Công ty cổ phần C3, ông không biết việc mua hóa đơn, trốn thuế của các bị cáo, ông thực hiện chức năng thanh toán sau khi Phòng nghiệp vụ của Công ty đã tiến hành các hoạt động kiểm tra hàng hóa xác định đúng, đủ theo hợp đồng, hóa đơn đã thỏa thuận, ký kết.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh tại phiên tòa đã phân tích tính chất mức độ, hành vi phạm tội, nhân thân, các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, viện dẫn điều luật áp dụng và giữ nguyên quan điểm truy tố các bị cáo về tội danh như nội dung bản Cáo trạng. Đề nghị Hội đồng xét xử: tuyên bố các bị cáo Mai Trí T, Lưu Văn C, Trần Văn H2 phạm tội “Trốn thuế”; Nguyễn Văn L phạm tội “Mua bán trái phép hóa đơn”.

- Áp dụng khoản 3 Điều 200; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35; Điều 17; Điều 58 Bộ luật hình sự, đề nghị xử phạt bị cáo Mai Trí T: từ 1.500.000.000đ đến 1.600.000.000đ.

- Áp dụng khoản 3 Điều 200; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35; Điều 17; Điều 58 Bộ luật hình sự, đề nghị xử phạt bị cáo Lưu Văn C: 1.500.000.000đ đến 1.600.000.000đ.

- Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 200; điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35; Điều 17; Điều 58 Bộ luật hình sự, đề nghị xử phạt bị cáo Trần Văn H2: 500.000.000đ đến 600.000.000đ

- Áp dụng các điểm d, đ khoản 2 Điều 203; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35 Bộ luật hình sự, đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Văn L 250.000.000đ đến 300.000.000đ.

Các bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa không tranh luận. Trong lời nói sau cùng các bị cáo Mai Trí T, Lưu Văn C, Trần Văn H2 đều nhận thức rõ hành vi của mình là sai phạm, ăn năn hối cải, xin được hưởng sự khoan hồng của pháp luật, xin Hội đồng xét xử xem xét cho các bị cáo được hưởng hình phạt tiền.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Q, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục,

quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện là hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo:

Tại phiên tòa các bị cáo Mai Trí T, Lưu Văn C, Trần Văn H2 đã khai nhận về thời gian, địa điểm, phương thức thực hiện hành vi trốn thuế, bị cáo Nguyễn Văn L khai nhận thời gian, địa điểm, phương thức thực hiện hành vi mua bán trái phép hoá đơn như nội dung Cáo trạng, lời luận tội của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh được công bố, trình bày tại phiên tòa. Phù hợp với lời khai giữa các bị cáo với nhau trong quá trình điều tra và tại phiên tòa; lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; lời khai của người làm chứng; nội dung tại Kết luận giám định, sao kê ngân hàng và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án nên Hội đồng xét xử căn cứ các nội dung chứng trên có đủ cơ sở xác định các bị cáo đã thực hiện hành vi phạm tội như sau:

Trong khoảng thời gian từ tháng 01/2021 đến tháng 8/2022, trên địa bàn phường Y, tỉnh Quảng Ninh, Mai Trí T - Giám đốc Công ty cổ phần C3 đã chỉ đạo Lưu Văn C - Phó phòng kinh doanh và Trần Văn H2 - Nhân viên Phòng kinh doanh Công ty cổ phần C3 mua trái phép của Nguyễn Văn L 51 số hóa đơn GTGT ghi không trị giá tiền hàng 18.482.870.840 đồng để hợp thức số vật tư, thiết bị đầu vào, hạch toán kê khai trốn thuế GTGT số tiền 1.807.435.634 đồng. Trong đó: Lưu Văn C mua 28 số hóa đơn ghi không trị giá tiền hàng là 12.901.125.490 đồng, tiền thuế 1.280.604.029 đồng; Trần Văn H2 mua 23 số hóa đơn ghi không trị giá tiền hàng 5.581.745.350 đồng, tiền thuế 526.831.605 đồng.

Nguyễn Văn L đã mua 51 số hóa đơn GTGT của Công ty TNHH V sau đó bán cho Lưu Văn C, Trần Văn H2 và được hưởng số tiền thu lợi bất chính **554.486.125** đồng.

Hành vi của các bị cáo nêu trên là nguy hiểm cho xã hội đã xâm phạm đến chế độ quản lý hóa đơn, chứng từ của nhà nước, đồng thời xâm phạm đến hoạt động quản lý thu, chi ngân sách nhà nước, gây thiệt hại đến lợi ích kinh tế của Nhà nước nên các bị cáo Mai Trí T, Lưu Văn C, Trần Văn H2 đã đủ yếu tố cấu thành tội “Trốn thuế” theo Điều 200 của Bộ luật hình sự (BLHS) và bị cáo Nguyễn Văn L đủ yếu tố cấu thành tội “Mua bán trái phép hoá đơn” theo Điều 203 của BLHS; Bị cáo T có số tiền trốn thuế 1.807.435.634 đồng, C có số tiền trốn thuế 1.280.604.029 đồng, bị cáo H2 có số tiền trốn thuế 526.831.605 đồng, bị cáo L mua bán 51 hoá đơn và thu lợi bất chính 554.486.125 đồng nên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã truy tố bị cáo T, C theo khoản 3 Điều 200 BLHS, bị cáo

H2 theo điểm b khoản 2 Điều 200 BLHS, bị cáo L điểm d, đ khoản 2 Điều 203 BLHS là có căn cứ pháp luật và đúng người, đúng tội.

[3] Về vai trò của các bị cáo trong vụ án:

Đối hành vi phạm tội “Mua bán trái phép hóa đơn” của bị cáo Nguyễn Văn L được thực hiện độc lập nên phải chịu trách nhiệm hình sự độc lập về hành vi phạm tội của mình.

Đối với hành vi phạm tội “Trốn thuế”, các bị cáo Mai Trí T, Lưu Văn C, Trần Văn H2 phạm tội với tính chất đồng phạm giản đơn trong đó: bị cáo Mai Trí T ở vị trí Giám đốc Công ty cổ phần C3 là người khởi xướng, đã chỉ đạo Lưu Văn C - Phó phòng kinh doanh và Trần Văn H2 - Nhân viên Phòng kinh doanh Công ty cổ phần C3 mua trái phép hoá đơn của Nguyễn Văn L và ghi khống trị giá tiền hàng để hợp thức sổ vật tư, thiết bị đầu vào, hạch toán kê khai trốn thuế GTGT nên giữ vai trò chính. Bị cáo Lưu Văn Cương trực T7 mua 28 số hóa đơn và ghi khống trị giá tiền hàng là 12.901.125.490 đồng, tiền thuế 1.280.604.029 đồng là người thực hành tích cực giúp cho bị cáo T trong việc hợp thức hoá hàng hóa không rõ nguồn gốc theo yêu cầu của T nên giữ vai trò sau. Trần Văn H2 là nhân viên đã trực tiếp mua 23 số hóa đơn ghi khống trị giá tiền hàng 5.581.745.350 đồng, tiền thuế 526.831.605 đồng để hợp thức hoá hàng hóa không rõ nguồn gốc theo yêu cầu của T nên giữ vai trò sau cùng.

[4] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và quyết định hình phạt đối với các bị cáo:

[4.1] Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Trong quá trình điều tra các bị cáo đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên các bị cáo đều được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS. Các bị cáo Mai Trí T, Lưu Văn C và Trần Văn H2 đã nộp lại toàn bộ số tiền trốn thuế để khắc phục hậu quả và đầu thú; bị cáo Mai Trí T đang điều trị ung thư vòm mũi họng nên các bị cáo Mai Trí T, Lưu Văn C và Trần Văn H2 đủ điều kiện được hưởng thêm các tình tiết giảm nhẹ quy định điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Bị cáo Trần Văn H2 phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại điểm i khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Bị cáo Nguyễn Văn L nộp lại toàn bộ số tiền thu lời bất chính, bị bệnh HIV, suy thận mạn tính mạn tính nên bị cáo được hưởng tính tiết giảm nhẹ quy định khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[4.2] Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Hành vi mua bán hoá đơn của các bị cáo được thực hiện trong thời gian dài nhưng không xác định được cụ thể

mỗi lần đã đủ 10 tờ hoá đơn hay không và các bị cáo khai tại phiên toà đều dưới 10 hoá đơn mỗi lần nên không có đủ cơ sở xác định các bị cáo có thuộc trường hợp phạm tội nhiều lần.

[4.3] Quyết định hình phạt: Hội đồng xét xử xét thấy các bị cáo Mai Trí T, Lưu Văn C và Trần Văn H2, Nguyễn Văn L có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, trong đó đã khắc phục hậu quả, nộp lại số tiền thu lợi bất chính, có nhân thân tốt, chưa có tiền án tiền sự, các bị cáo đang được tại ngoại và có nơi cư trú rõ ràng. Hành vi của bị cáo phạm tội về lĩnh vực kinh tế, các bị cáo cũng đã chứng minh được khoản thu nhập, tài sản để đảm bảo chấp hành hình phạt tiền nên không cần thiết áp dụng hình phạt tù đối với bị cáo. Hội đồng xét xử thấy không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội, việc áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính đối với các bị cáo cũng đủ để răn đe, giáo dục, cải tạo bị cáo, đảm bảo phân hoá trách nhiệm hình sự phù hợp với vai trò, tính chất, mức độ hành vi phạm tội, đồng thời tăng cường hiệu quả thu hồi tiền cho ngân sách Nhà nước, thể hiện chính sách hình sự đa dạng hoá hình phạt theo hướng giảm hình phạt tù đối với tội phạm kinh tế.

[5] Về hình phạt bổ sung: xét các bị cáo hoặc không có nghề nghiệp, thu nhập ổn định hoặc đã phải nộp số tiền khắc phục hậu quả, thu lợi bất chính do phạm tội nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

[6] Về số tiền trốn thuế và các khoản thu lợi bất chính từ hành vi phạm tội của các bị cáo: Quá trình điều tra và tại phiên tòa, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, xác định số tiền các bị cáo thu lợi bất chính, số tiền trốn thuế và số tiền các bị cáo có nghĩa vụ phải nộp lại như sau:

Các bị cáo Mai Trí T, Lưu Văn C, Trần Văn H2 trốn thuế GTGT số tiền 1.807.435.634 đồng, các bị cáo đã tự nguyện nộp 1.988.000.000đ, trong đó: Mai Trí T nộp 950.000.000 đồng (*chín trăm năm mươi triệu đồng*), Lưu Văn C giao nộp 580.000.000 đồng (*năm trăm tám mươi triệu đồng*) và Trần Văn H2 nộp 458.000.000 đồng (*Bốn trăm năm mươi tám triệu đồng*), theo các Giấy nộp tiền số 11985488, 11985397, 11985402, 11985468, 11985464 ngày 02/02/2026 vào Tài khoản tạm giữ Công an tỉnh Q của Kho bạc Nhà nước khu vực III – Phòng nghiệp vụ 2 tại Ngân hàng TMCP C5 - Chi nhánh Q2, phòng G, còn lại 180.564.366đ, các bị cáo thống nhất trả lại cho Trần Văn H2. Xem xét vai trò các bị cáo, và sự thỏa thuận các bị cáo là phù hợp quy định của pháp luật nên HĐXX chấp nhận.

Bị cáo Nguyễn Văn L phải nộp lại số tiền thu lợi bất chính số tiền 554.486.125, bị cáo đã nộp đủ theo Biên lai thu tiền số 0000947 ngày 29/6/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ninh.

[7] Các tình tiết khác: đối với người đàn ông tên T6 bán hóa đơn cho Nguyễn Văn L, quá trình điều tra không làm rõ được nhân thân, lai lịch nên không đề cập xử lý. Công ty TNHH V đã bỏ địa chỉ đăng ký kinh doanh, người đại diện theo pháp luật không có mặt tại nơi cư trú, xuất hóa đơn GTGT không kê khai thuế... Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Q đang điều tra, xác minh để xử lý theo quy định.

[8] Về Án phí: theo quy định tại Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố: các bị cáo Mai Trí T, Lưu Văn C, Trần Văn H2 phạm tội “Trốn thuế”; Nguyễn Văn L phạm tội “Mua bán trái phép hóa đơn”.

- Áp dụng khoản 3 Điều 200; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35; Điều 17; Điều 58 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Mai Trí T: 1.700.000.000 đồng (*Một tỷ, bảy trăm triệu đồng*).

- Áp dụng khoản 3 Điều 200; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35; Điều 17; Điều 58 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Lưu Văn C: 1.600.000.000 đồng (*Một tỷ, sáu trăm triệu đồng*).

- Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 200; điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35; Điều 17; Điều 58 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Trần Văn H2: 600.000.000đ (*Sáu trăm triệu đồng*).

- Áp dụng các điểm d, đ khoản 2 Điều 203; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Văn L 250.000.000đ (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*).

Về số tiền trốn thuế và các khoản thu lợi bất chính: căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự; khoản 1, 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

Các bị cáo Mai Trí T, Lưu Văn C, Trần Văn H2 có nghĩa vụ liên đới nộp số tiền trốn thuế 1.807.435.634 đồng (*Một tỷ, tám trăm linh bảy triệu, bốn trăm ba mươi lăm nghìn, sáu trăm ba mươi tư đồng*) sung vào Ngân sách Nhà nước. Ghi nhận các bị cáo đã nộp 1.988.000.000 đồng (*Một tỷ, chín trăm tám mươi tám triệu đồng*), trong đó: Mai Trí T nộp 950.000.000 đồng (*chín trăm năm mươi triệu đồng*), Lưu Văn C giao nộp 580.000.000 đồng (*năm trăm tám mươi triệu đồng*) và Trần Văn H2 nộp 458.000.000 đồng (*Bốn trăm năm mươi tám triệu đồng*), theo các Giấy nộp tiền số 11985488, 11985397, 11985402, 11985468, 11985464 ngày

02/02/2026 vào Tài khoản tạm giữ Công an tỉnh Q của Kho bạc Nhà nước khu vực III – Phòng nghiệp vụ 2 tại Ngân hàng TMCP C5 - Chi nhánh Q2, phòng G. Trả lại cho bị cáo Trần Văn H2 số tiền nộp thừa 180.564.366đ đồng (*Một trăm tám mươi triệu, năm trăm sáu tư nghìn, ba trăm sáu mươi sáu đồng*).

Bị cáo Nguyễn Văn L phải nộp số tiền thu lợi bất chính 554.486.125 đồng (*Năm trăm năm mươi tư triệu, bốn trăm tám mươi sáu nghìn, một trăm hai mươi lăm đồng*) sung vào Ngân sách Nhà nước, bị cáo đã nộp đủ số tiền 554.486.125đ (*Năm trăm năm mươi tư triệu, bốn trăm tám mươi sáu nghìn, một trăm hai mươi lăm đồng*) theo Biên lai thu tiền số 0000947 ngày 29/6/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ninh (do bà Vũ Thị M nộp thay).

Về án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án: Các bị cáo Mai Trí T, Lưu Văn C, Trần Văn H2, Nguyễn Văn L mỗi người phải chịu 200.000đ (*hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm.

Án xử sơ thẩm công khai, các bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; bị cáo Nguyễn Văn L vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Viện PT 1- VKSND tối cao;
- VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- Cơ quan CSĐT CA tỉnh QN;
- Thi hành án DS tỉnh QN;
- Phòng Hồ sơ nghiệp vụ CA tỉnh QN;
- Bị cáo; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu HS, VP

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tạ Duy Ước

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Chu Văn Chấn Đỗ Xuân Hoài

Tạ Duy Ước

